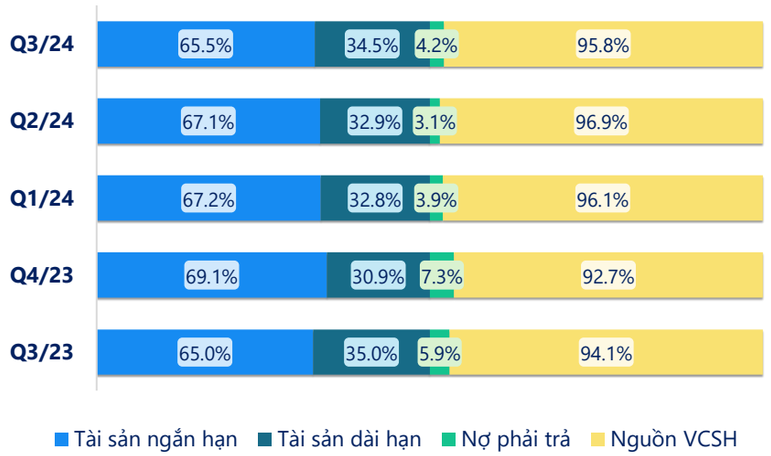
FireAnt

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
SL cổ phiếu LH	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
P/E	10.8
EPS	805

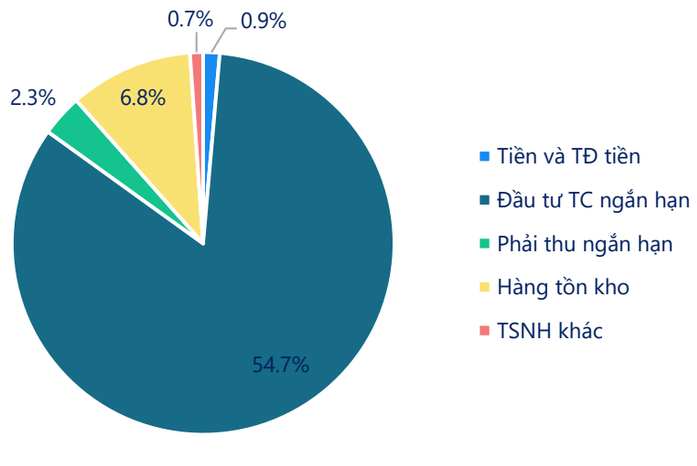
	YTD	1T	3T	6T
IRC	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



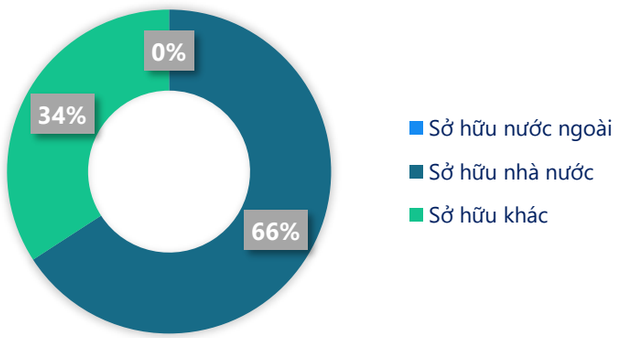
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



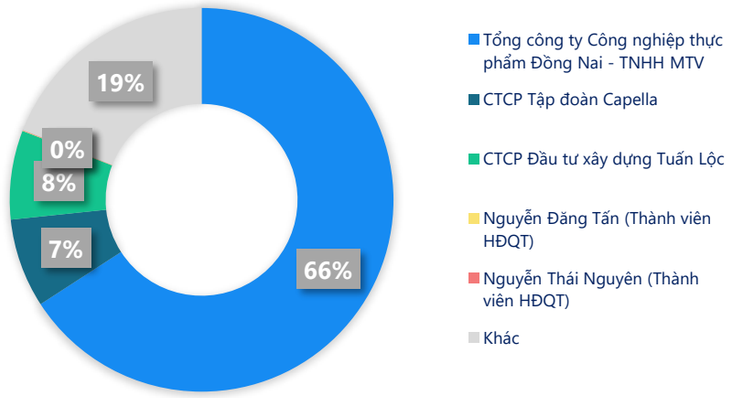
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



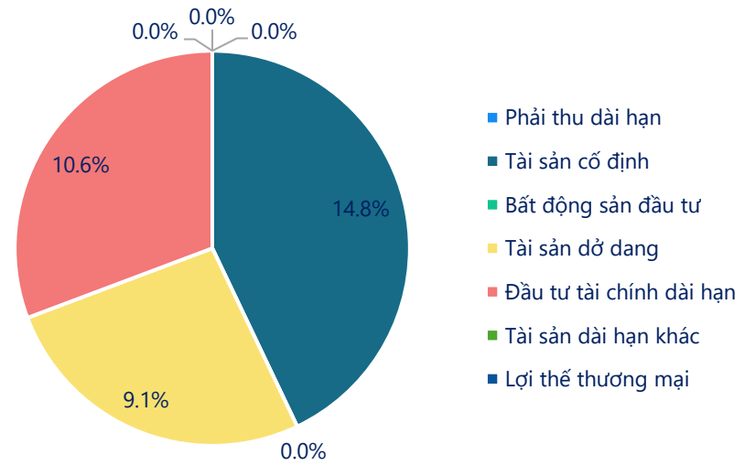
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

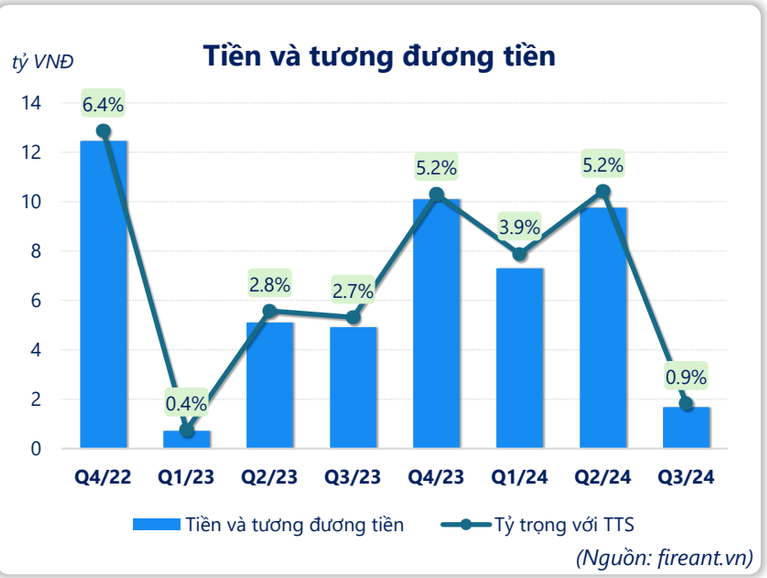
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



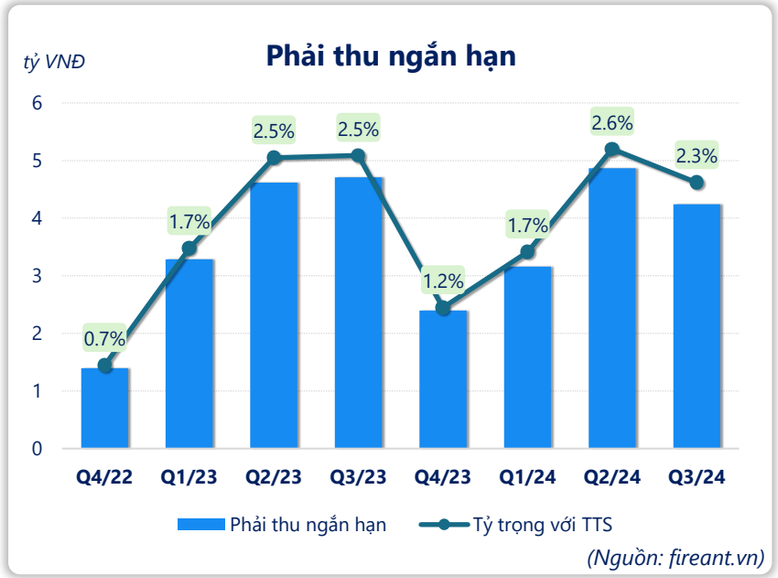
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

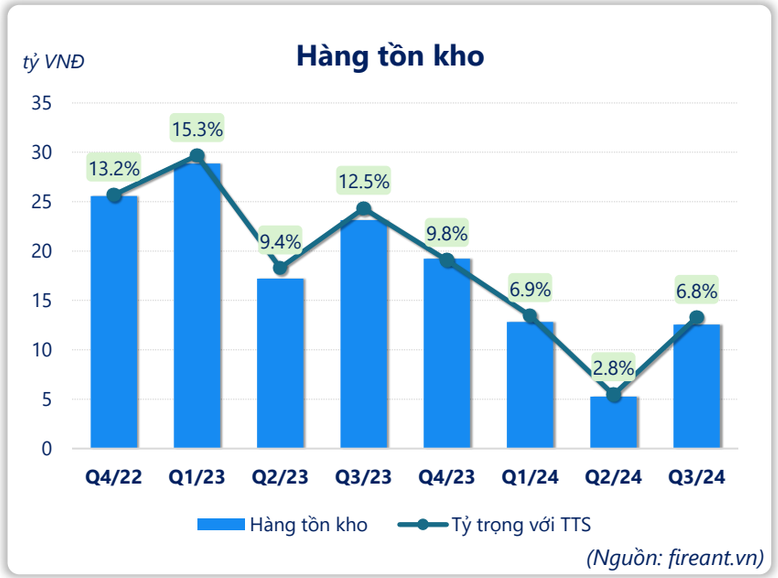
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)



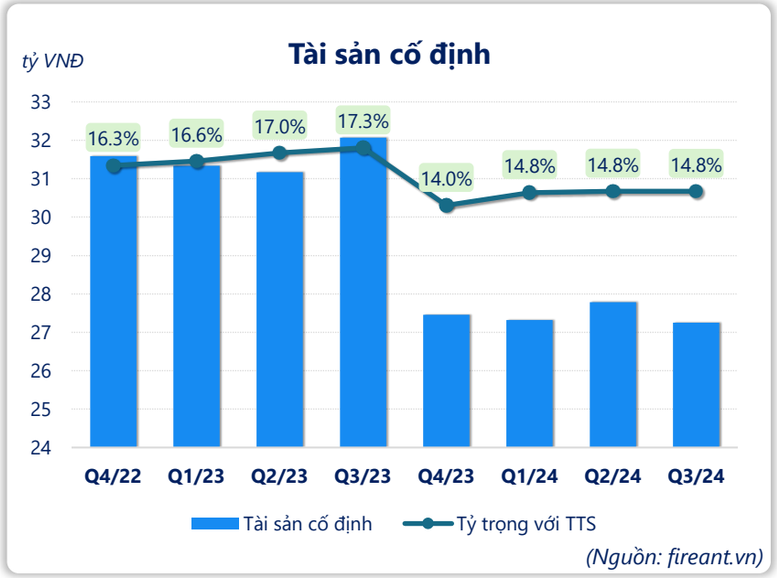
(Nguồn: fireant.vn)



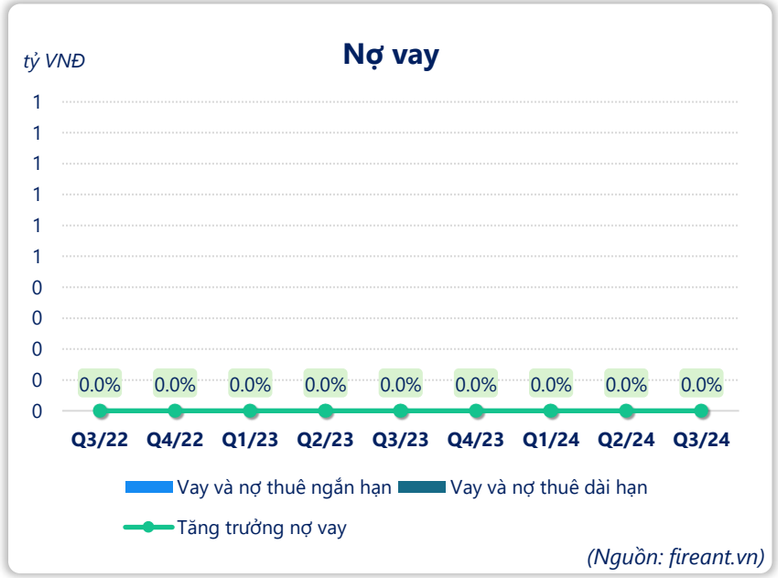
(Nguồn: fireant.vn)



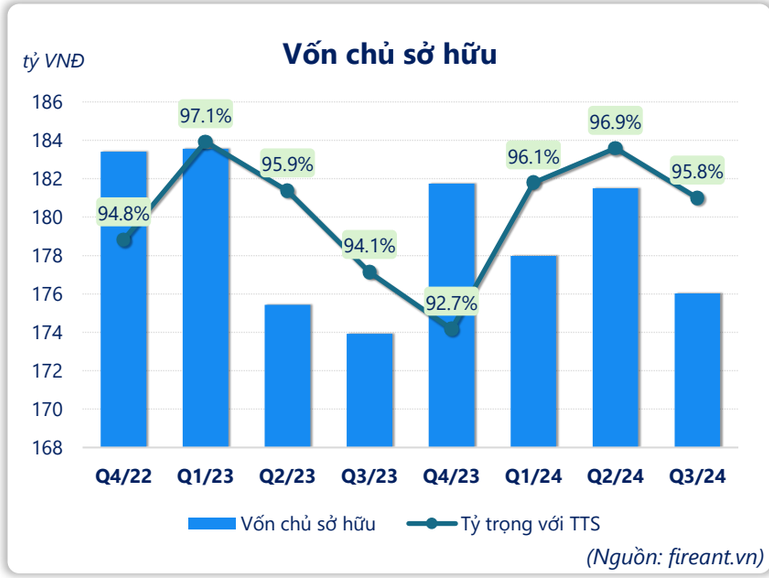
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

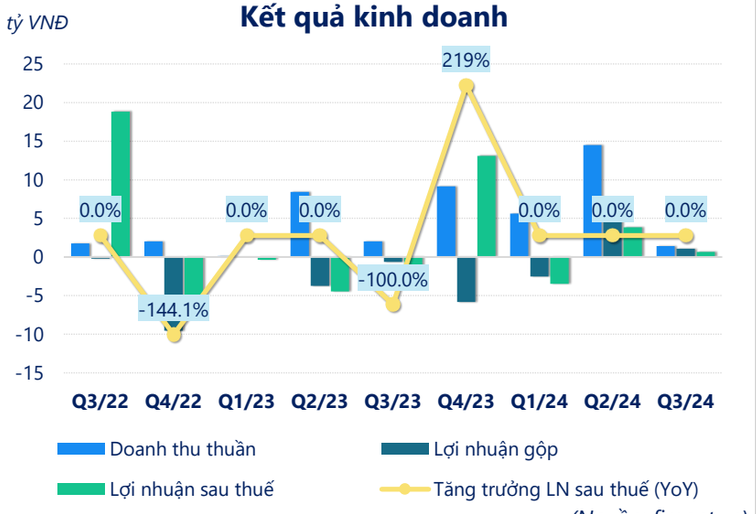


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

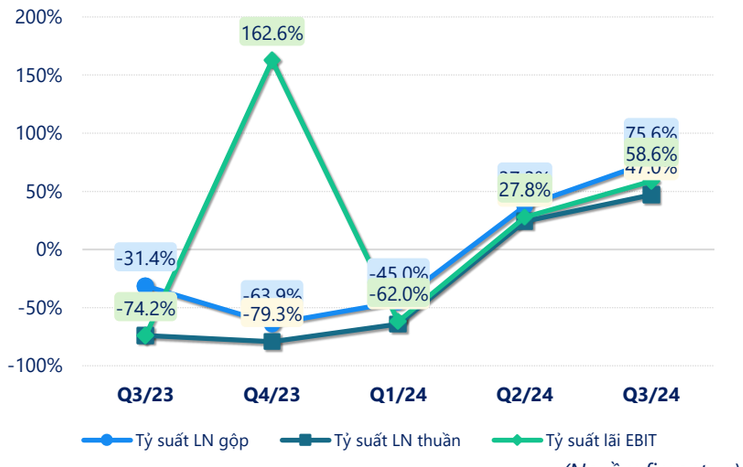
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Kết quả kinh doanh



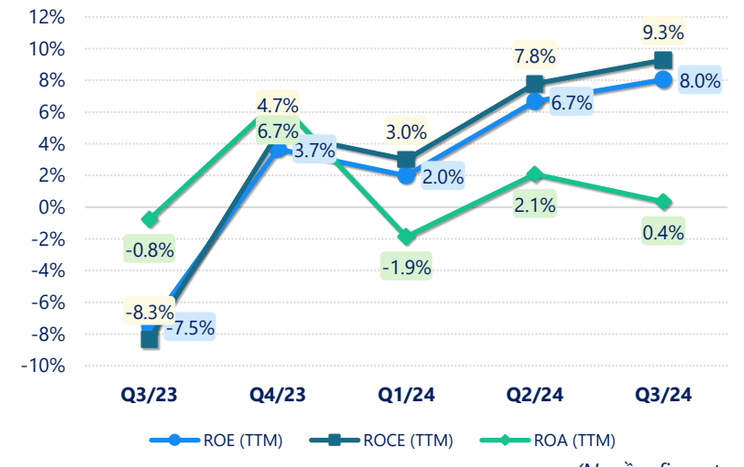
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



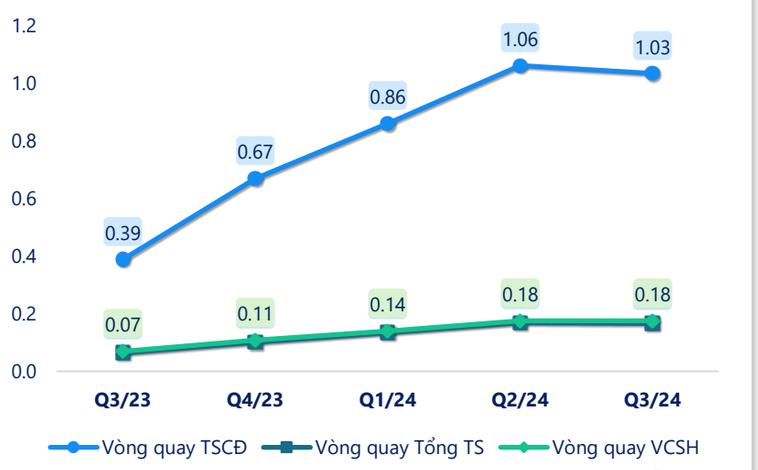
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



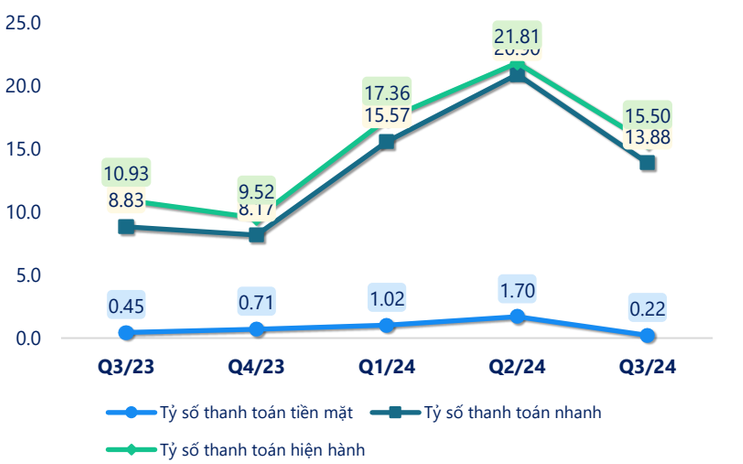
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



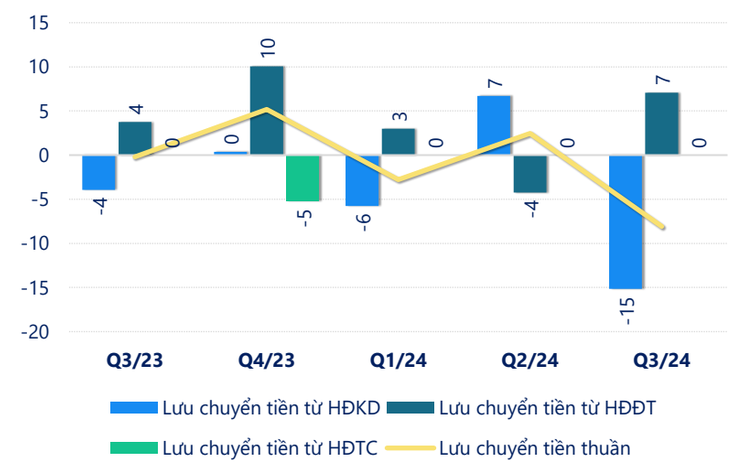
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**184**	**196**	**-6.2%**
Tài sản ngắn hạn	120	135	-11.1%
Tiền và tương đương tiền	1.68	10.1	-83.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	104	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	4.24	2.40	77.0%
Hàng tồn kho	12.6	19.2	-34.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.32	0.05	2306%
Tài sản dài hạn	**63.5**	**60.6**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.3	27.5	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.7	12.6	32.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.5	20.5	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7.76	14.5	-46.5%
Nợ ngắn hạn	**7.76**	**14.5**	**-46.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0.03	-100%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**181**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**181**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	2.03	9.15	5.62	14.5	1.41
Giá vốn hàng bán	2.67	15.0	8.15	9.08	0.35
Lợi nhuận gộp	-0.64	-5.84	-2.53	5.40	1.07
Doanh thu HĐTC	1.21	2.49	1.53	1.49	1.34
Chi phí TC	0.27	0.60	0.28	0.57	0.13
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.01	0.01	0.04	0.00
Chi phí QLDN	1.79	3.29	2.30	2.77	1.61
LN thuần từ HĐKD	-1.51	-7.25	-3.60	3.50	0.66
Lợi nhuận khác	0.00	22.1	0.12	0.52	0.16
LN trước thuế	-1.51	14.9	-3.48	4.02	0.83
Lợi nhuận sau thuế	-1.51	13.1	-3.48	3.84	0.65
LNST của CĐ cty mẹ	-1.51	13.1	-3.48	3.84	0.65

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.95	0.36	-5.77	6.72	-15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.76	10.1	2.98	-4.25	7.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-5.25	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5.10	4.92	10.1	7.30	9.76
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.18**	**5.18**	**-2.80**	**2.46**	**-8.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.92	10.1	7.30	9.76	1.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic